

**TỔNG CÔNG TY  
LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 546/TCTLTMB-KHQLV

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2026

V/v công bố thông tin của doanh nghiệp theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp trong đó có nội dung công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Tổng công ty Lương thực miền Bắc trân trọng báo cáo Bộ Tài chính về nội dung thông tin công bố: Biểu số 03: Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 của Tổng công ty Lương thực miền Bắc (Chi tiết theo biểu đính kèm).

Tổng công ty Lương thực miền Bắc trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, KSV, TGD (để b/c);
- Ban TCKT, ĐTXD, TCNS;
- Tổ QL Website;
- Lưu: VT, KHQLV.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Thanh Bằng**



- Tổng công ty đã chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp điều hành sản xuất kinh doanh, tăng cường công tác dự báo thị trường, quản trị hiệu quả hoạt động thu mua và tiêu thụ, qua đó tận dụng tốt các cơ hội thị trường và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Công tác sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp tiếp tục được triển khai theo kế hoạch, nhiều nội dung trong Đề án cơ cấu lại 05 năm được thực hiện đúng tiến độ.

- Tổng công ty tiếp tục ưu tiên nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh cốt lõi, triển khai các dự án nâng cấp cơ sở vật chất, kho chứa và dây chuyền chế biến lúa gạo, bột mì nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh.

## 2.2 Khó khăn

- Thị trường lương thực thế giới và trong nước diễn biến bất lợi; giá gạo xuất khẩu của Việt Nam giảm mạnh và duy trì ở mức thấp, chỉ bằng khoảng 80% so với năm 2024. Bên cạnh đó, nhiều quốc gia nhập khẩu giảm nhu cầu hoặc tạm dừng nhập khẩu, khiến sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước giảm trên 1 triệu tấn so với năm trước.

- Phần nhiều các đơn vị thành viên có nội lực hạn chế về vốn, cơ sở vật chất, nhân lực và thị trường. Trong bối cảnh thị trường biến động mạnh, điều này tạo thêm áp lực và rủi ro cho hoạt động của các đơn vị thành viên.

## 2.3 Các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Năm 2025 hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Lương thực miền Bắc gặp nhiều khó khăn thách thức. Giá xuất khẩu gạo giảm mạnh so với những năm trước do nước xuất khẩu gạo lớn nhất là Ấn Độ dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu trong khi các nước nhập khẩu gạo lớn trên thế giới đều hạn chế nhập khẩu gạo để bảo hộ giá gạo trong nước như Philipinnes cấm nhập khẩu gạo từ tháng 9/2025 và kéo dài đến hết năm 2025, Indonesia tiếp tục duy trì chính sách không nhập khẩu gạo trong năm 2025 nhờ nguồn dự trữ và sản lượng thu hoạch dồi dào trong nước. Sự thay đổi đột ngột về chính sách nhập khẩu/xuất khẩu của các quốc gia này đã ảnh hưởng bất lợi rất lớn đến hoạt động xuất khẩu lương thực nước ta trong năm 2025. Năm 2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt khoảng 8,06 triệu tấn, tương đương hơn 4,1 tỷ USD, giảm 10,8% về sản lượng và giảm 27,6% về kim ngạch so với năm 2024. Bên cạnh đó, một số yếu tố khác như giá thuê đất tại một số thành phố lớn tăng quá cao và tình hình thiên tai bão, lũ đã ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động của các đơn vị trên địa bàn các tỉnh Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Tĩnh, thành phố Huế. Việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng 8% và sau đó là 10% đối với chỉ tiêu sản lượng trong năm 2025 là áp lực lớn đối với Tổng công ty.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ trong việc phát huy vai trò đầu tàu, dẫn dắt nền kinh tế thực hiện mục tiêu tăng trưởng cao của cả nước và nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 3115/BTC ngày 05/9/2025 của Bộ Tài chính với chỉ tiêu sản lượng tăng trưởng 10% trở lên, tập thể Ban lãnh đạo và người lao động toàn Tổng công ty với tinh thần quyết tâm cao nhất, bằng nhiều giải pháp đồng bộ, khai thác tối đa thị trường ở tất cả các ngành hàng, tận dụng cơ hội đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Kết quả năm 2025, Tổng công ty hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025, bao gồm cả chỉ tiêu tăng trưởng được giao.

**Bảng số 1: Một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Lương thực miền Bắc năm 2025**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch (Cty mẹ)	Giá trị thực hiện (Cty mẹ)	Giá trị thực hiện Tổng hợp Cty mẹ - Cty con (*)
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất				
a)	Gạo	Tấn	207.755	85.114	186.376
b)	Tầm, cám	Tấn	102.928	43.144	92.319
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	11.313	11.774	25.455
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	298	301	471
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	244	252	387
5	Thuế, khoản phải nộp Nhà nước	Tỷ đồng	221	192	337
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	245	308	626
7	Sản phẩm dịch vụ công ích				
8	Tổng số lao động	Người	343	318	1.302
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	70	71	210
a)	Quỹ lương Người quản lý Tổng công ty	Tỷ đồng	13	11	11
b)	Quỹ lương Người lao động	Tỷ đồng	57	59	199

*Ghi chú: Để đảm bảo tính so sánh trên cơ sở Kế hoạch xây dựng cho toàn Tổng hợp là Kế hoạch Tổng hợp, số liệu trong Phụ lục này là số liệu tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch của cả Tổng hợp Công ty mẹ - Công ty con, không phải là số liệu hợp nhất.*

## II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN.

Trong năm 2025, Tổng công ty Lương thực miền Bắc tổ chức thực hiện chủ yếu các dự án nhóm C

Bảng số 2: Tình hình thực hiện đầu tư của Tổng công ty

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ.đ)	Vốn chủ sở hữu (tỷ.đ)	Vốn vay (tỷ.đ)	Vốn khác (tỷ.đ)	Tổng giá trị thực hiện đến thời điểm báo cáo (tỷ.đ)	Thời gian thực hiện dự án
	Dự án quan trọng quốc gia	0					
	Dự án nhóm A	0					
	Dự án nhóm B	0					

Năm 2025, Công ty mẹ Tổng công ty Lương thực miền Bắc không thực hiện đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B mà chủ yếu là các dự án nhóm C như: đầu tư hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị, hệ thống PCCC, mở rộng kho chứa và xây dựng văn phòng làm việc ... cho các nhà máy chế biến gạo tại Đồng bằng sông Cửu Long.

## III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON.

Năm 2025, đối với các Công ty con của Tổng công ty, cũng không thực hiện đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, nhưng có đầu tư 01 dự án nhóm B là nhà máy chế biến gạo số 2 tại Đồng Tháp của Công ty TNHH Lương thực Phương Đông với tổng mức đầu tư 156 tỷ đồng.

Bảng số 2: Tình hình thực hiện đầu tư của Tổng công ty

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ.đ)	Vốn chủ sở hữu (tỷ.đ)	Vốn vay (tỷ.đ)	Vốn khác (tỷ.đ)	Tổng giá trị thực hiện đến thời điểm báo cáo (tỷ.đ)	Thời gian thực hiện dự án	
	Dự án quan trọng quốc gia	0						
	Dự án nhóm A	0						
	Dự án nhóm B	01	156	140	16	0	50	Quý III/2024 đến Quý I/2027

**Bảng số 3: Tình hình đầu tư và sản xuất kinh doanh tại các công ty con  
do Công ty mẹ nắm cổ phần, vốn góp chi phối**

*DVT: Triệu đồng*

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của Công ty mẹ	Tổng tài sản	Tổng doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận nộp về Công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp NSNN	Tổng nợ phải trả
1	Cty MTV Muối Việt Nam	43.691	28.399	64.907	53.494	(4.615)	(4.615)		734	36.527
2	Cty CP Bột mỳ Vinafood1	242.000	236.627	427.874	644.652	4.706	3.682	970	33.293	178.983
3	Cty MTV LT Lương Yên	35.445	34.787	15.354	141.855	(845)	(845)		567	4.106
4	Cty XNK LT Hà Nội	30.000	15.300	156.668	715.414	3.524	2.783	1.530	16.129	53.240
5	Cty CP LT Vĩnh Hà	215.000	109.650	376.837	642.650	6.937	6.937	2.270	18.607	145.894
6	Cty CP phân phối Bán lẻ	173.905	139.629	148.656	117.560	306	245		6.328	47.617
7	Cty CP LT Hà Sơn Bình	17.890	9.124	33.515	11.491	(680)	(680)		2.512	15.794
8	Cty CP LT Hà Bắc	18.847	9.654	97.920	380.413	293	130		14.032	169.187
9	Cty CP LT Đông Bắc	36.792	31.898	53.062	320.776	1.750	1.385	632	9.586	10.357
10	Cty CP LT Cao Lạng	10.770	6.900	82.148	327.501	482	385	138	1.278	69.460
11	Cty CP LT Thái Nguyên	8.800	6.792	11.867	84.578	173	137	136	2.250	2.411
12	Cty CP LT Tuyên Quang	5.000	3.801	8.910	121.855	155	124		660	4.122
13	Cty CP LT Hà Giang	10.000	4.452	11.406	9.787	60	12	31	375	803
14	Cty CP LT Yên Bái	5.403	4.413	5.228	270.029	71	57		3.816	344
15	Cty CP LT Sơn La	12.000	6.138	24.459	99.014	273	273		1.431	26.155
16	Cty CP LT tỉnh Đ.Biên	5.000	3.616	6.089	17.101	100	80		170	106
17	Cty CP LT Nam Định	11.875	6.056	9.620	107.570	(41)	(49)		2.052	4.277
18	Cty CP LT Sông Hồng	11.200	5.712	58.545	260.599	653	332		4.107	44.628
19	Cty CP LT Thanh N.Tĩnh	45.000	38.250	15.919	102.531	121	121		1.507	98.393
20	Cty CP LT Thanh Hoá	10.500	6.825	17.612	184.486	87	69	96	1.150	2.487
21	Cty CP LT Hà Tĩnh	15.000	10.130	29.545	678.223	739	586	203	1.215	9.982
22	Cty LT Bình Trị Thiên	24.366	12.427	15.757	77.559	793	634		2.046	3.985
23	Cty Phương Đông	302.843	202.410	1.863.185	8.285.530	154.687	123.517	5.506	21.954	1.391.160
<b>Cộng Công ty con</b>		<b>1.298.409</b>	<b>936.672</b>	<b>3.335.103</b>	<b>13.654.667</b>	<b>169.727</b>	<b>135.298</b>	<b>11.512</b>	<b>145.799</b>	<b>2.328.602</b>

*Ghi chú (1): Chỉ tiêu Tổng nợ phải trả ngoài nợ vay ngân hàng, còn bao gồm các khoản mục khác như Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn, dài hạn, Người mua trả tiền trước, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các khoản phải trả khác...*